

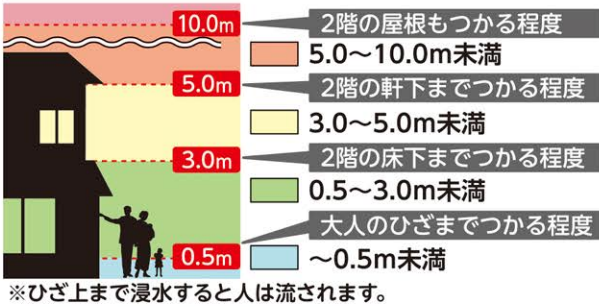
ハザードマップの見方

How to Read the Hazard Map 灾害风险地图的查看方法 Cách xem bản đồ cảnh báo nguy cơ thiên tai

洪水ハザードマップ (大和川等)

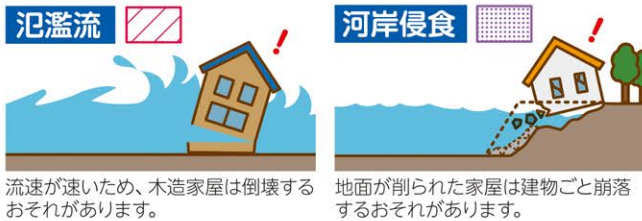
Flood hazard map (Yamato River, etc.)
洪水灾害风险地图 (大和川等)
Bản đồ nguy cơ lũ lụt (sông Yamato...)

● 浸水の深さの目安



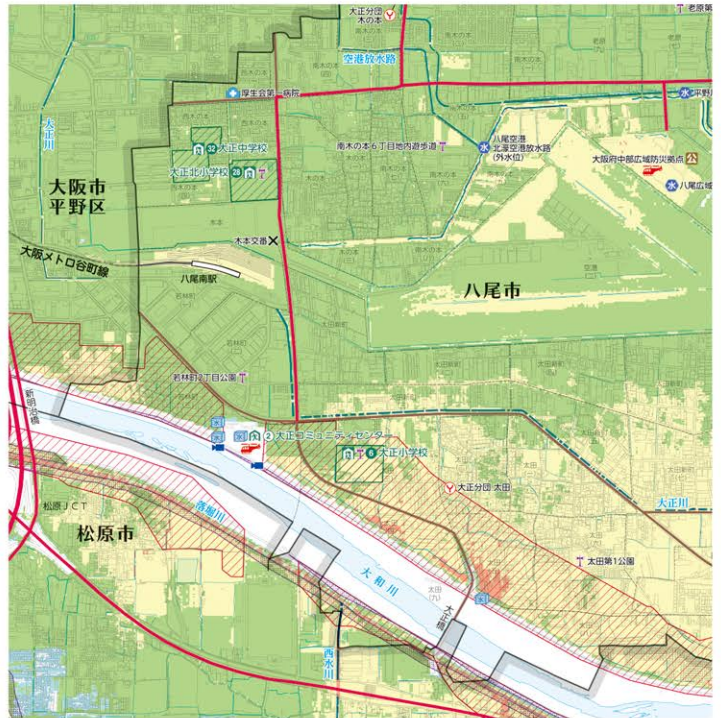
● 家屋倒壊等氾濫想定区域(洪水のみ)

家屋等の倒壊・流失をもたらすような、堤防決壊を伴う激しい氾濫流や河岸侵食の発生が想定される区域。



● 早期の立退きが必要な区域等について

「家屋倒壊等氾濫想定区域」「家屋が水没するおそれのある区域(最上階も水没するような浸水のおそれがある場合)」は、早期の立退きが必要な区域です。災害時には、避難情報などに従って当該区域から安全な場所に速やかに避難してください。



内水・土砂災害・洪水ハザード マップ(寝屋川流域)

Inland inundation, landslide, and flood hazard map (Neyagawa River basin)
内涝・土砂災害・洪水灾害风险地图 (寝屋川流域)
Bản đồ cảnh báo nguy cơ lũ lụt, ngập úng, sạt lở đất (lưu vực sông Neya)

● 浸水の深さの目安



土砂災害警戒区域 (通称:イエローゾーン)

Landslide warning areas (aka: yellow zones)
土砂災害警戒区域 (通称: 黄色区域)
Khu vực cảnh báo sạt lở đất đá (Vùng màu vàng)

● 土砂災害のおそれがある区域

急傾斜地の崩壊 土石流 地すべり

土砂災害特別警戒区域 (通称:レッドゾーン)

Landslide special warning areas (aka: red zones)
土砂災害特別警戒区域 (通称: 红色区域)
Khu vực cảnh báo đặc biệt nguy hiểm về sạt lở đất đá (Vùng màu đỏ)

● 建造物に損壊が生じ、住民等の生命または身体に著しい危害が生じるおそれがある区域

急傾斜地の崩壊 土石流

